Bài 4

1. tā : 她 他

她叫李月 : tā jiào Lǐ Yuè (cô ấy / anh ấy)

他是学生 : tā shì xuésheng

2. shéi (shuí) : 谁 : ai

bộ thủ : bộ ngôn

你是谁? : nǐ shì shéi?

谁是老师 : shéi shì lǎoshī ?

: shéi jiào Lǐ Yuè ?

3. de : 的 kết nối thành phần của cụm danh từ

Tp trc : Định ngữ

Tp sau : Trung tâm ngữ

他的老师 : tā de lǎoshī : gv của anh ấy

* N~ trg hợp o dùng "de"
- Cụm DT ng thân
- ______ quốc tịch
- ______ gv dạy ngôn ngữ gì
- Tính từ đơn âm tiết (adj + N)

我的名字 : wǒ de míngzi : tên của tôi

她是我的老师 : ta shì wǒ de lǎoshī

他是你的学生吗 : ta shi ni de xuésheng ma?

4. Hànyǔ : 汉语 : Chinese

他是我的汉语老师 : ta shi wǒ de Hànyǔ lǎoshī

他不是我的汉语老师 : ta bùshì wǒ de Hànyǔ lǎoshī

5. nǎ : 哪 : which

nǐ shī nǎ guó rén? : 你是哪国人?

wǒ shī Yuènán rén : 我是越南人.

6. ne : 呢

Bộ thủ : bộ khẩu

你呢? : Bạn thì sao? : nǐ ne?

我是学生, 你呢? : wǒ shì xuésheng, nǐ ne?

我是越南人, 你呢? : wǒ shì Yuènán rén, nǐ ne?

7. tóngxué : 同学 : bạn học

他是我 : tā shì wǒ de tóngxué

: wǒ tóngxué shì Yuènán rén.

: tā búshì wǒ de tóngxué

Họ + xuésheng
tên + tóngxué

8. péngyou : 朋友 : bạn

男(de 的)朋友 : nán péngyou

女(de 的)朋友 : nǚ péngyou

我的朋友是 : wǒ de péngyou shì Měiguó rén

: tā de péngyou shì lǎoshī

英文 : yīngwén